

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÙNG CHÂU
TRƯỜNG MẦM NON DIỄN TRƯỜNG

QUYẾT TOÁN TIỀN ĂN BT, UỐNG SỮA HĐ THÁNG 11/2025 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THU TIỀN THÁNG 12/2025

Đợt 1 tháng 12/2025 - Lớp: Nhóm trẻ A

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỮA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
1	NAN012803127	Nguyễn Quang Khải	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000	6,0	23,0	6,0	17,0	91.800	1,0	120.000	551.800	
2	NAN012803128	Trần Phú Mỹ	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
3	NAN012803129	Nguyễn Vũ Tố Uyên	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	628.000	
4	NAN012803130	Lê Kim Thư	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
5	NAN012803131	Trần Ngọc Ánh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
6	NAN012803132	Trần Văn Quân	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
7	NAN012803133	Hồ Minh Nhật	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
8	NAN012803134	Chu Kim Cường	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
9	NAN012803135	Nguyễn Đức Duy	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
10	NAN012803136	Dương Hải Thiên	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
11	NAN012803137	Nguyễn Thu Thảo	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	4,0					1,0	120.000	480.000	
12	NAN012803138	Trương Thị Khánh An	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
13	NAN012803139	Chu Thị Anh Thư	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
14	NAN012803140	Vũ Quang Hiếu	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
15	NAN012803141	Nguyễn Thanh Tùng	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000						1,0	120.000	460.000	
16	NAN012803142	Vũ Phương Linh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
17	NAN012803143	Chu Sỹ Thông	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
18	NAN012803144	Trần Nhật Phương	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
19	NAN012803145	Chu Hồ Thùy Tiên	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	608.000	
20	NAN012803146	Nguyễn Hoàng Sang	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
21	NAN012803147	Trần Ngọc Hân	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	602.600	
22	NAN012803148	Trần Sỹ Cương	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỬA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
23	NAN012803149	Trần Đức Tài	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
24	NAN012803150	Chu Thị Bảo Ngọc	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000	5,0	23,0	5,0	18,0	97.200	1,0	120.000	557.200	
25	NAN012803151	Hồ Minh Thư	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
26	NAN012803153	Nguyễn Mai Anh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0			(10.800)		1,0	120.000	509.200	
27	NAN012803154	Lê Ngọc Bảo Đan	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
Tổng cộng			100,0	621,0	100,0	521,0	10.420.000	53,0	460,0	47,0	413,0	2.219.400	27,0	3.240.000	15.879.400	

Bằng chữ:

Diễn Trường, Ngày tháng năm

Hiệu trưởng

Người lập biểu

Phạm Thị Lệ Thủy

Trần Thị Như Lệ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÙNG CHÂU
TRƯỜNG MẦM NON DIỄN TRƯỜNG

QUYẾT TOÁN TIỀN ĂN BT, UỐNG SỮA HĐ THÁNG 11/2025 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THU TIỀN THÁNG
12/2025

Đợt 1 tháng 12/2025 - Lớp: Nhóm trẻ B

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỮA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
1	NAN012803155	Lê Gia Hân	9,0	23,0	9,0	14,0	280.000						1,0	120.000	400.000	
2	NAN012803156	Hồ Xuân Phúc	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
3	NAN012803158	Kiều khánh An	9,0	23,0	9,0	14,0	280.000						1,0	120.000	400.000	
4	NAN012803159	Chu Lê Phương Ly	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	582.600	
5	NAN012803161	Chu Thị Khánh Vân	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
6	NAN012803162	Trần Đặng Thiên Hương	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
7	NAN012803163	Chu Ngọc Khánh	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	562.600	
8	NAN012803164	Lê Hữu Ân	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000						1,0	120.000	480.000	
9	NAN012803165	Hồ Minh Đạt	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	593.400	
10	NAN012803166	Trương Khánh Linh	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000						1,0	120.000	480.000	
11	NAN012803167	Chu Vũ Hữu Đạt	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000	5,0	23,0	5,0	18,0	97.200	1,0	120.000	557.200	
12	NAN012803168	Chu Thị Ngọc Tuệ	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	582.600	
13	NAN012803169	Phạm Hùng Dũng	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
14	NAN012803170	Lê Phương Anh	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	562.600	
15	NAN012803171	Lê Thùy Chi	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000	5,0	23,0	5,0	18,0	60.750	1,0	120.000	520.750	
16	NAN012803172	Đặng Thị Như Ý	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
17	NAN012803173	Nguyễn Minh Dương	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000						1,0	120.000	500.000	
18	NAN012803174	Nguyễn Thị Thùy Dương	10,0	23,0	10,0	13,0	260.000	11,0	23,0	11,0	12,0	64.800	1,0	120.000	444.800	
19	NAN012803175	Lê Hoàng Minh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
20	NAN012803176	Hồ Khánh Vy	9,0	23,0	9,0	14,0	280.000						1,0	120.000	400.000	
21	NAN012803177	Chu Minh Quân	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	618.800	
22	NAN012803178	Trương Xuân Khiêm	12,0	23,0	12,0	11,0	220.000						1,0	120.000	340.000	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỬA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
23	NAN012803179	Phạm Chang Như Ý	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	5,0	23,0	5,0	18,0	97.200	1,0	120.000	577.200	
24	NAN012803180	Chu Thị Thu Hiền	9,0	23,0	9,0	14,0	280.000						1,0	120.000	400.000	
25	NAN012803181	Nguyễn Thúy Quỳnh	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000						1,0	120.000	480.000	
26	NAN012803182	Phan Uyên Nhi	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000						1,0	120.000	500.000	
27	NAN012803568	Lê Doãn Vượng	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
28	NAN012803569	Vũ Minh Khôi	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	(16,0)	23,0	(16,0)	39,0	210.600	1,0	120.000	710.600	
Tổng cộng			154,0	644,0	154,0	490,0	9.800.000	33,0	322,0	33,0	289,0	1.524.150	28,0	3.360.000	14.684.150	

Bằng chữ:

Diễn Trường, Ngày tháng năm

Hiệu trưởng

Người lập biểu

Phạm Thị Lệ Thủy

Trần Thị Như Lệ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÙNG CHÂU
TRƯỜNG MẦM NON DIỄN TRƯỜNG

QUYẾT TOÁN TIỀN ĂN BT, UỐNG SỮA HĐ THÁNG 11/2025 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THU TIỀN THÁNG
12/2025

Đợt 1 tháng 12/2025 - Lớp: Nhóm trẻ C																
STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỮA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
1	NAN012803183	Nguyễn Thị Linh Đan	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000						1,0	120.000	500.000	
2	NAN012803184	Nguyễn Đức Trí	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000						1,0	120.000	480.000	
3	NAN012803185	Hồ Ngọc Tuệ Linh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
4	NAN012803186	Hồ Bá Quân	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
5	NAN012803187	Chu Minh Anh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
6	NAN012803188	Chu Thị Phương Anh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
7	NAN012803189	Vy Hồ Đức Ân	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
8	NAN012803190	Hồ Diệp Linh	11,0	23,0	11,0	12,0	240.000						1,0	120.000	360.000	
9	NAN012803191	Chu Vương Tùng	10,0	23,0	10,0	13,0	260.000	9,0	23,0	9,0	14,0	75.600	1,0	120.000	455.600	
10	NAN012803192	Trần Đức Duy	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
11	NAN012803193	Chu Thị Thùy Dương	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000	12,0					1,0	120.000	460.000	
12	NAN012803194	Trần Đức Phúc	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000						1,0	120.000	480.000	
13	NAN012803195	Phạm Ngô Nhật Hạ	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000						1,0	120.000	480.000	
14	NAN012803196	Chu Lê Bích Uyên	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
15	NAN012803197	Chu Đức Minh	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
16	NAN012803198	Chu Tuấn Vũ	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000						1,0	120.000	500.000	
17	NAN012803199	Phạm Phương Nhi	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
18	NAN012803200	Trần Đức Danh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
19	NAN012803201	Chu Trần Thảo My	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
20	NAN012803202	Chu Phương Vy	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000						1,0	120.000	500.000	
21	NAN012803203	Chu Duy Sáng	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000						1,0	120.000	480.000	
22	NAN012803204	Cao Xuân Việt	7,0	23,0	7,0	16,0	320.000						1,0	120.000	440.000	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỮA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
23	NAN012803205	Hồ Thị Ngọc Diệp	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	568.000	
24	NAN012803206	Phạm Đình Khôi	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	602.600	
25	NAN012803207	Lê Nguyễn Kim Ngân	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	618.800	
26	NAN012803208	Nguyễn Ngọc An Tâm	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	593.400	
27	NAN012803209	Trương Việt Anh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
28	NAN012803210	Chu Thanh Dũng	11,0	23,0	11,0	12,0	240.000	11,0	23,0	11,0	12,0	64.800	1,0	120.000	424.800	
29	NAN012803211	Chu Thị An Nhiên	17,0	23,0	17,0	6,0	120.000						1,0	120.000	240.000	
Tổng cộng			153,0	667,0	153,0	514,0	10.280.000	55,0	299,0	43,0	256,0	1.382.400	29,0	3.480.000	15.142.400	

Bằng chữ:

Diễn Trường, Ngày tháng năm

Hiệu trưởng

Người lập biểu

Phạm Thị Lệ Thủy

Trần Thị Như Lệ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÙNG CHÂU
TRƯỜNG MẦM NON DIỄN TRƯỜNG

QUYẾT TOÁN TIỀN ĂN BT, UỐNG SỮA HĐ THÁNG 11/2025 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THU TIỀN THÁNG
12/2025

Đợt 1 tháng 12/2025 - Lớp: Mẫu giáo Bé A

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỮA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
1	NAN012803212	Chu Hải Đăng	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	582.600	
2	NAN012803213	Chu Linh Đan	7,0	23,0	7,0	16,0	320.000						1,0	120.000	440.000	
3	NAN012803214	Hồ Bá Trọng	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
4	NAN012803215	Đặng Gia Phát	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000						1,0	120.000	480.000	
5	NAN012803216	Nguyễn Hoàng M Quân	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
6	NAN012803217	Chu Quang Đức	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000						1,0	120.000	500.000	
7	NAN012803218	Chu Minh Khiêm	8,0	23,0	8,0	15,0	300.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	533.400	
8	NAN012803219	Chu Quang Đăng	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	1,0					1,0	120.000	500.000	
9	NAN012803220	Phạm Trần Hải Đăng	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
10	NAN012803221	Chu Tuấn Sang	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000						1,0	120.000	500.000	
11	NAN012803222	Chu Thúy Quỳnh	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000						1,0	120.000	480.000	
12	NAN012803223	Chu Khôi Nguyên	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
13	NAN012803224	Trương Thị Thảo My	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
14	NAN012803225	Trần Gia Hân	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
15	NAN012803226	Chu Phúc Nguyên	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	618.800	
16	NAN012803227	Chu Đăng Khoa	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
17	NAN012803228	Lê Ngọc Bảo Châu	11,0	23,0	11,0	12,0	240.000	11,0	23,0	11,0	12,0	64.800	1,0	120.000	424.800	
18	NAN012803229	Chu Quang Phát	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000						1,0	120.000	500.000	
19	NAN012803230	Chu Minh Sang	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
20	NAN012803231	Chu Khánh Vy	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
21	NAN012803232	Chu Quang Phong	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	602.600	
22	NAN012803233	Lê Anh Thư	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	562.600	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỮA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
23	NAN012803234	Tô Bảo Yến	8,0	23,0	8,0	15,0	300.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	533.400	
24	NAN012803235	Chu Hoàng Phát	10,0	23,0	10,0	13,0	260.000						1,0	120.000	380.000	
25	NAN012803237	Chu Ngọc Uyên Thư	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
26	NAN012803238	Nguyễn Phương Linh	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
27	NAN012803239	Chu Mạnh Dũng	9,0	23,0	9,0	14,0	280.000						1,0	120.000	400.000	
Tổng cộng			135,0	621,0	135,0	486,0	9.720.000	39,0	299,0	38,0	261,0	1.409.400	27,0	3.240.000	14.369.400	

Bằng chữ:

Diễn Trường, Ngày tháng năm

Hiệu trưởng

Người lập biểu

Phạm Thị Lệ Thủy

Trần Thị Như Lệ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÙNG CHÂU
TRƯỜNG MẦM NON DIỄN TRƯỜNG

QUYẾT TOÁN TIỀN ĂN BT, UỐNG SỮA HĐ THÁNG 11/2025 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THU TIỀN THÁNG
12/2025

Đợt 1 tháng 12/2025 - Lớp: Mẫu giáo Bé B

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỮA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
1	NAN012803240	Trần Lê Bảo Ngọc	7,0	23,0	7,0	16,0	320.000						1,0	120.000	440.000	
2	NAN012803241	Vũ Thành Công	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
3	NAN012803242	Nguyễn Quang Khải	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
4	NAN012803243	Chu Khánh Vy	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000						1,0	120.000	460.000	
5	NAN012803244	Nguyễn Hoàng Tuệ Anh	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000						1,0	120.000	500.000	
6	NAN012803245	Nguyễn Mỹ Duyên	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	5,0	23,0	5,0	18,0	97.200	1,0	120.000	597.200	
7	NAN012803246	Nguyễn Kiều Anh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
8	NAN012803247	Lê Anh Thư	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
9	NAN012803248	Dương Trần Khánh Vy	11,0	23,0	11,0	12,0	240.000						1,0	120.000	360.000	
10	NAN012803249	Trương Quỳnh Anh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
11	NAN012803250	Chu Phạm Bảo Ngân	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
12	NAN012803251	Vũ Thanh Huyền	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
13	NAN012803252	Chu Thị Mỹ Dung	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	582.600	
14	NAN012803253	Trần Đức Sang	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
15	NAN012803254	Chu Thị Khánh Chi	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
16	NAN012803255	Trần Sỹ Lâm	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
17	NAN012803256	Chu Tuệ Ngân	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000	5,0	23,0	5,0	18,0	97.200	1,0	120.000	557.200	
18	NAN012803257	Trần Nguyễn Gia Bảo	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
19	NAN012803258	Nguyễn Hữu Phúc	15,0	23,0	15,0	8,0	160.000		23,0		23,0		1,0	120.000	280.000	
20	NAN012803259	Lê Hồng Quân	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
21	NAN012803260	Lê Quang Minh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	628.000	
22	NAN012803261	Võ Đăng Khôi	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỬA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
23	NAN012803262	Cao Trần Ngọc Diệp	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	602.600	
24	NAN012803263	Vũ Hữu Phước	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
25	NAN012803264	Lê Thị Thanh Ngọc	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
26	NAN012803265	Trần Thảo Ngân	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
27	NAN012803266	Hồ Bá Tiến	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
Tổng cộng			122,0	621,0	122,0	499,0	9.980.000	42,0	391,0	42,0	349,0	1.760.400	27,0	3.240.000	14.980.400	

Bằng chữ:

Diễn Trường, Ngày tháng năm

Hiệu trưởng

Người lập biểu

Phạm Thị Lệ Thủy

Trần Thị Như Lệ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÙNG CHÂU
TRƯỜNG MẦM NON DIỄN TRƯỜNG

QUYẾT TOÁN TIỀN ĂN BT, UỐNG SỮA HĐ THÁNG 11/2025 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THU TIỀN THÁNG
12/2025

Đợt 1 tháng 12/2025 - Lớp: Mẫu giáo Bé C

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỮA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
1	NAN012803267	Lê Thiên Ân	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
2	NAN012803268	Trần Sỹ Gia Hưng	7,0	23,0	7,0	16,0	320.000	6,0	23,0	6,0	17,0	91.800	1,0	120.000	531.800	
3	NAN012803269	Trần Sỹ Bảo An	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
4	NAN012803270	Chu Gia Hưng	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000						1,0	120.000	480.000	
5	NAN012803271	Hồ Tuệ Lâm	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
6	NAN012803272	Hoàng Nhật Minh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
7	NAN012803273	Vũ Hoàng Khánh Vy	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000						1,0	120.000	500.000	
8	NAN012803275	Chu Duy Hoàng	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	608.000	
9	NAN012803276	Lê Thị Hồng Ngọc	10,0	23,0	10,0	13,0	260.000	10,0	23,0	10,0	13,0	70.200	1,0	120.000	450.200	
10	NAN012803277	Chu Quang Bách	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	608.000	
11	NAN012803278	Hồ Ngọc Tuệ Linh	8,0	23,0	8,0	15,0	300.000						1,0	120.000	420.000	
12	NAN012803279	Hồ Hoàng Phát	11,0	23,0	11,0	12,0	240.000	10,0	23,0	10,0	13,0	70.200	1,0	120.000	430.200	
13	NAN012803280	Hồ Như Ý	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
14	NAN012803281	Hồ Ngọc Diệp	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000						1,0	120.000	460.000	
15	NAN012803282	Nguyễn Tấn Dũng	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
16	NAN012803283	Hồ Thảo Vy	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
17	NAN012803284	Chu Thị Thanh Trà	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
18	NAN012803285	Chu Đức Tài	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000						1,0	120.000	480.000	
19	NAN012803286	Lê Kim Thịnh	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	608.000	
20	NAN012803287	Nguyễn Ngọc Trâm	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
21	NAN012803288	Hồ Đức Phúc	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
22	NAN012803289	Hồ Thúc Vượng	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỮA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
23	NAN012803290	Chu Hữu Đức	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
24	NAN012803291	Hồ Trọng Minh Đăng	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
25	NAN012803292	Hồ Lê Bảo Khang	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000		23,0		23,0		1,0	120.000	500.000	
26	NAN012803293	Nguyễn Minh Châu	7,0	23,0	7,0	16,0	320.000	6,0	23,0	6,0	17,0	91.800	1,0	120.000	531.800	
27	NAN012803294	Nguyễn Kim Ngân	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
Tổng cộng			128,0	621,0	128,0	493,0	9.860.000	61,0	437,0	61,0	376,0	1.906.200	27,0	3.240.000	15.006.200	

Bằng chữ:

Diễn Trường, Ngày tháng năm

Hiệu trưởng

Người lập biểu

Phạm Thị Lệ Thủy

Trần Thị Như Lệ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÙNG CHÂU
TRƯỜNG MẦM NON DIỄN TRƯỜNG

QUYẾT TOÁN TIỀN ĂN BT, UỐNG SỮA HĐ THÁNG 11/2025 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THU TIỀN THÁNG 12/2025

Đợt 1 tháng 12/2025 - Lớp: Mẫu giáo Bé D

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỮA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
1	NAN012803295	Trương Khánh Duy	7,0	23,0	7,0	16,0	320.000						1,0	120.000	440.000	
2	NAN012803296	Nguyễn Thuỳ Dung	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
3	NAN012803297	Chu Lê Uy Vũ	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
4	NAN012803298	Chu Thị Hải Yến	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
5	NAN012803299	Vũ Thanh Huyền	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
6	NAN012803300	Hồ Quang Bảo	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	628.000	
7	NAN012803301	Hồ Phạm Uy Vũ	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	628.000	
8	NAN012803302	Lê Hải Đăng	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
9	NAN012803303	Chu Phương Thảo	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
10	NAN012803304	Hồ Việt Quân	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
11	NAN012803305	Chu Đoàn Ngọc Hiếu	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	582.600	
12	NAN012803306	Chu Khánh Phương	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	562.600	
13	NAN012803307	Hồ Nguyễn Mai Phương	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	608.000	
14	NAN012803308	Nguyễn Bảo Ngọc	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
15	NAN012803309	Hồ Thức Tùng Lâm	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	582.600	
16	NAN012803310	Hồ Trọng Bảo	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
17	NAN012803311	Nguyễn Quỳnh Lam	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
18	NAN012803312	Hồ Xuân Khang	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
19	NAN012803313	Hồ Bá Đồng Lộc	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
20	NAN012803314	Hồ Hoài Bảo Ngọc	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
21	NAN012803315	Lê Vinh Long	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
22	NAN012803316	Chu Đình Toàn	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000	5,0	23,0	5,0	18,0	97.200	1,0	120.000	557.200	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỮA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
23	NAN012803317	Chu Hồ Linh Đan	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	582.600	
24	NAN012803318	Hồ Bá Phúc	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
25	NAN012803319	Lê Hữu Tài	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	602.600	
26	NAN012803320	Hồ Xuân Đạt	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
27	NAN012803321	Trần Mạnh Pháp	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
Tổng cộng			111,0	621,0	111,0	510,0	10.200.000	67,0	598,0	67,0	531,0	2.867.400	27,0	3.240.000	16.307.400	

Bằng chữ:

Diễn Trường, Ngày tháng năm

Hiệu trưởng

Người lập biểu

Phạm Thị Lệ Thủy

Trần Thị Như Lệ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÙNG CHÂU
TRƯỜNG MẦM NON DIỄN TRƯỜNG

QUYẾT TOÁN TIỀN ĂN BT, UỐNG SỮA HĐ THÁNG 11/2025 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THU TIỀN THÁNG 12/2025

Đợt 1 tháng 12/2025 - Lớp: Mẫu giáo Nhỡ A

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỮA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
1	NAN012803322	Trần Tuệ Nhi	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
2	NAN012803323	Chu Phúc Hưng	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	628.000	
3	NAN012803324	Chu Đăng Khoa	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
4	NAN012803325	Trần Đức Phúc	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
5	NAN012803326	Chu Minh Phong	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	602.600	
6	NAN012803327	Chu Quang Gia Hưng	9,0	23,0	9,0	14,0	280.000	8,0	23,0	8,0	15,0	81.000	1,0	120.000	481.000	
7	NAN012803328	Chu Ngọc Diệp	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
8	NAN012803329	Chu Đức Huy	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
9	NAN012803330	Ma An Phước	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000						1,0	120.000	500.000	
10	NAN012803331	Trương Thị Cát Tiên	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	582.600	
11	NAN012803332	Hoàng Khánh Vân	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
12	NAN012803333	Chu Minh Nhật	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
13	NAN012803334	Chu Hoàng Yến	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	582.600	
14	NAN012803335	Ngô Thị Uyên Thư	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000						1,0	120.000	480.000	
15	NAN012803336	Chu Thị Khả Vy	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
16	NAN012803337	Lê Thị Trâm Anh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
17	NAN012803338	Lê Hữu Tư Pháp	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	602.600	
18	NAN012803339	Lê Đông Quân	7,0	23,0	7,0	16,0	320.000	7,0	23,0	7,0	16,0	86.400	1,0	120.000	526.400	
19	NAN012803340	Nguyễn Đăng Khôi	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000	6,0	23,0	6,0	17,0	91.800	1,0	120.000	551.800	
20	NAN012803341	Lê Ngọc Linh Phương	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
21	NAN012803342	Lê Hữu Minh Nghĩa	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
22	NAN012803343	Lê Thị Quỳnh Hoa	7,0	23,0	7,0	16,0	320.000	7,0	23,0	7,0	16,0	86.400	1,0	120.000	526.400	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỬA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
23	NAN012803344	Trần Phúc Hưng	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000	5,0	23,0	5,0	18,0	97.200	1,0	120.000	557.200	
24	NAN012803345	Lê Thị Khánh Ngân	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
25	NAN012803346	Chu Ngọc Ánh	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	582.600	
26	NAN012803347	Trần Tú Vy	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
27	NAN012803348	Lê Hồng Quang	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
28	NAN012803349	Phan Gia Khánh	8,0	23,0	8,0	15,0	300.000	6,0	23,0	6,0	17,0	91.800	1,0	120.000	511.800	
29	NAN012803350	Lê Thị Bảo Ngọc	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	5,0	23,0	5,0	18,0	97.200	1,0	120.000	577.200	
30	NAN012803351	Phạm Đình Minh Quang	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	608.000	
31	NAN012803352	Hoàng Đình Nhật	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	608.000	
32	NAN012803353	Hồ Phúc Hưng	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
33	NAN012803567	Nguyễn Kiều Tú Anh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	628.000	
Tổng cộng			144,0	759,0	144,0	615,0	12.300.000	95,0	575,0	95,0	480,0	2.592.000	33,0	3.960.000	18.852.000	

Bảng chữ:

Diễn Trường, Ngày tháng năm

Hiệu trưởng

Người lập biểu

Phạm Thị Lệ Thủy

Trần Thị Như Lệ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÙNG CHÂU
TRƯỜNG MẦM NON DIỄN TRƯỜNG

QUYẾT TOÁN TIỀN ĂN BT, UỐNG SỮA HĐ THÁNG 11/2025 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THU TIỀN THÁNG 12/2025

Đợt 1 tháng 12/2025 - Lớp: Mẫu giáo Nhỡ B

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỮA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
1	NAN012803354	Nguyễn Hải Đăng	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
2	NAN012803355	Chu Bảo Trâm	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	608.000	
3	NAN012803356	Tô Hải Phong	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000	6,0	23,0	6,0	17,0	91.800	1,0	120.000	551.800	
4	NAN012803357	Trương Lan Vy	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
5	NAN012803358	Nguyễn Gia Bảo	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000						1,0	120.000	500.000	
6	NAN012803359	Chu Việt Cường	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	562.600	
7	NAN012803360	Chu Quang Gia Hưng	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
8	NAN012803361	Trương Thị Thủy Dương	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
9	NAN012803362	Nguyễn Minh Thiện	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
10	NAN012803363	Chu Hoàng Kim Thủy	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	562.600	
11	NAN012803364	Nguyễn Đức Đăng Khôi	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
12	NAN012803365	Trần Hồ Phương Uyên	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000		23,0		23,0		1,0	120.000	520.000	
13	NAN012803366	Chu Bảo Ngọc	9,0	23,0	9,0	14,0	280.000	9,0	23,0	9,0	14,0	75.600	1,0	120.000	475.600	
14	NAN012803367	Hồ Tuệ Vy	13,0	23,0	13,0	10,0	200.000	12,0	23,0	12,0	11,0	59.400	1,0	120.000	379.400	
15	NAN012803368	Chu Thị Ngọc Ánh	11,0	23,0	11,0	12,0	240.000	11,0	23,0	11,0	12,0	64.800	1,0	120.000	424.800	
16	NAN012803369	Hồ Sỹ Đức Tài	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
17	NAN012803370	Chu Thị Cẩm Tú	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
18	NAN012803371	Chu Đoàn Gia Huy	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
19	NAN012803372	Nguyễn Gia Khánh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
20	NAN012803373	Trần Thiên Phú	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
21	NAN012803374	Chu Thị Thanh Trúc	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
22	NAN012803375	Chu Thị Huyền Trang	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỬA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
23	NAN012803376	Chu Dương Tùng Quân	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
24	NAN012803377	Nguyễn Minh Khang	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
25	NAN012803378	Nguyễn Minh An	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
26	NAN012803379	Trương Tú Anh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
27	NAN012803380	Chu Thị Ngọc Ánh	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	618.800	
28	NAN012803381	Trần Anh Quân	10,0	23,0	10,0	13,0	260.000						1,0	120.000	380.000	
29	NAN012803382	Trần Minh Đăng	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	622.600	
30	NAN012803383	Trương Thị Diệu Châu	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	562.600	
31	NAN012803384	Hồ Bảo Ngọc	9,0	23,0	9,0	14,0	280.000	8,0	23,0	8,0	15,0	50.625	1,0	120.000	450.625	
Tổng cộng			149,0	713,0	149,0	564,0	11.280.000	82,0	506,0	82,0	424,0	2.135.025	31,0	3.720.000	17.135.025	

Bảng chữ:

Diễn Trường, Ngày tháng năm

Hiệu trưởng

Người lập biểu

Phạm Thị Lệ Thủy

Trần Thị Như Lệ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÙNG CHÂU
TRƯỜNG MẦM NON DIỄN TRƯỜNG

QUYẾT TOÁN TIỀN ĂN BT, UỐNG SỮA HĐ THÁNG 11/2025 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THU TIỀN THÁNG
12/2025

Đợt 1 tháng 12/2025 - Lớp: Mẫu giáo Nhỡ C

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỮA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
1	NAN012803385	Nguyễn Ngọc An Bình	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000						1,0	120.000	500.000	
2	NAN012803386	Nguyễn Đức Trọng	9,0	23,0	9,0	14,0	280.000						1,0	120.000	400.000	
3	NAN012803387	Nguyễn Minh Triết	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
4	NAN012803388	Kiều Quang Lâm	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	5,0	23,0	5,0	18,0	97.200	1,0	120.000	577.200	
5	NAN012803389	Chu Sỹ Minh Khang	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
6	NAN012803390	Chu Thị Thanh Trúc	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	562.600	
7	NAN012803391	Kiều Thị Hải Ngân	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
8	NAN012803392	Hồ Huyền Trang	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000						1,0	120.000	460.000	
9	NAN012803393	Lê An Chi	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
10	NAN012803394	Kiều Thị Ngọc Hân	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000						1,0	120.000	500.000	
11	NAN012803395	Chu Duy Hiếu	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
12	NAN012803396	Hồ Trọng Hưng	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	582.600	
13	NAN012803397	Nguyễn Đức Minh Khang	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000		23,0		23,0	124.200	1,0	120.000	604.200	
14	NAN012803398	Hồ Phương Thảo	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	20,0	23,0	20,0	3,0	16.200	1,0	120.000	496.200	
15	NAN012803399	Lê Thị Hoài Thương	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000	6,0	23,0	6,0	17,0	91.800	1,0	120.000	551.800	
16	NAN012803400	Chu Thùy Dương	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
17	NAN012803401	Hồ Thức Minh Khởi	8,0	23,0	8,0	15,0	300.000	8,0	23,0	8,0	15,0	81.000	1,0	120.000	501.000	
18	NAN012803402	Chu Cát Tường Vy	7,0	23,0	7,0	16,0	320.000						1,0	120.000	440.000	
19	NAN012803403	Chu Duy Tuấn Nghĩa	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
20	NAN012803404	Thạch Thị Trang	7,0	23,0	7,0	16,0	320.000	6,0	23,0	6,0	17,0	91.800	1,0	120.000	531.800	
21	NAN012803405	Hồ Tú Anh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
22	NAN012803406	Lê Kiều Khanh	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỬA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
23	NAN012803407	Lê Thị Khánh Ngọc	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
24	NAN012803408	Trần Kim Phúc	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
25	NAN012803409	Chu Hồ Quỳnh Chi	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	608.000	
26	NAN012803410	Trần văn Khánh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
27	NAN012803411	Kiều Quang Khôi	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000						1,0	120.000	480.000	
28	NAN012803412	Chu Đức Phúc	9,0	23,0	9,0	14,0	280.000	8,0	23,0	8,0	15,0	81.000	1,0	120.000	481.000	
29	NAN012803413	Nguyễn Hữu Dũng	9,0	23,0	9,0	14,0	280.000						1,0	120.000	400.000	
30	NAN012803414	Chu Duy Minh Tuấn	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000						1,0	120.000	480.000	
31	NAN012803415	Vũ Đức Đàm	10,0	23,0	10,0	13,0	260.000	10,0	23,0	10,0	13,0	70.200	1,0	120.000	450.200	
Tổng cộng			160,0	713,0	160,0	553,0	11.060.000	90,0	506,0	90,0	416,0	2.246.400	31,0	3.720.000	17.026.400	

Bảng chữ:

Diễn Trường, Ngày tháng năm

Hiệu trưởng

Người lập biểu

Phạm Thị Lệ Thủy

Trần Thị Như Lệ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÙNG CHÂU
TRƯỜNG MẦM NON DIỄN TRƯỜNG

QUYẾT TOÁN TIỀN ĂN BT, UỐNG SỮA HĐ THÁNG 11/2025 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THU TIỀN THÁNG
12/2025

Đợt 1 tháng 12/2025 - Lớp: Mẫu giáo Nhỡ D

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỮA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
1	NAN012803416	Ngô Gia Bảo	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
2	NAN012803417	Cao Diệu Anh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
3	NAN012803418	Chu Văn Hào	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
4	NAN012803419	Hồ Nguyễn Minh Thư	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000						1,0	120.000	460.000	
5	NAN012803420	Phan Gia Hân	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	608.000	
6	NAN012803421	Hồ Linh Nhi	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
7	NAN012803422	Dương Văn Việt	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	582.600	
8	NAN012803423	Trần Đức Vinh	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
9	NAN012803424	Chu Phúc Nguyên	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000						1,0	120.000	480.000	
10	NAN012803425	Dương Gia Huy	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
11	NAN012803426	Chu Thị Tô Uyên	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
12	NAN012803427	Hồ Bá Duy	7,0	23,0	7,0	16,0	320.000	5,0	23,0	5,0	18,0	97.200	1,0	120.000	537.200	
13	NAN012803428	Trần Đức Dương	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
14	NAN012803429	Nguyễn Văn Phúc Hưng	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
15	NAN012803430	Trần Thị Minh Thư	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000		23,0		23,0		1,0	120.000	520.000	
16	NAN012803431	Vũ Thị Nhã Uyên	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
17	NAN012803432	Nguyễn Việt Thắng	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	608.000	
18	NAN012803433	Nguyễn Đăng An Nhiên	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	628.000	
19	NAN012803434	Hồ Trần Tuệ An	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	628.000	
20	NAN012803435	Nguyễn Việt Anh Dũng	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000	5,0	23,0	5,0	18,0	97.200	1,0	120.000	557.200	
21	NAN012803436	Vũ Phương Linh	8,0	23,0	8,0	15,0	300.000	6,0	23,0	6,0	17,0	91.800	1,0	120.000	511.800	
22	NAN012803437	Chu Hoàng Nhật	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỬA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
23	NAN012803438	Trần Yến Nhi	7,0	23,0	7,0	16,0	320.000	5,0	23,0	5,0	18,0	97.200	1,0	120.000	537.200	
24	NAN012803439	Chu Thị Bảo Anh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
25	NAN012803440	Chu Đoan Gia Phát	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	582.600	
26	NAN012803441	Trần Văn Nam	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
27	NAN012803442	Nguyễn Minh Khôi	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
28	NAN012803443	Vũ An Nhiên	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
29	NAN012803444	Nguyễn Thị Thanh Thảo	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	582.600	
30	NAN012803445	Phạm Gia Nghĩa	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
31	NAN012803446	Chu Thị Bảo Ngân	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000		23,0		23,0	124.200	1,0	120.000	584.200	
32	NAN012803447	Trần Thiên Phúc	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
33	NAN012803448	Lê An Nhiên	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000						1,0	120.000	480.000	
Tổng cộng			142,0	759,0	142,0	617,0	12.340.000	76,0	667,0	76,0	591,0	3.067.200	33,0	3.960.000	19.367.200	

Bảng chữ:

Diễn Trường, Ngày tháng năm

Hiệu trưởng

Người lập biểu

Phạm Thị Lệ Thủy

Trần Thị Như Lệ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÙNG CHÂU
TRƯỜNG MẦM NON DIỄN TRƯỜNG

QUYẾT TOÁN TIỀN ĂN BT, UỐNG SỮA HĐ THÁNG 11/2025 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THU TIỀN THÁNG
12/2025

Đợt 1 tháng 12/2025 - Lớp: Mẫu giáo Lớn A

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỮA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
1	NAN012803449	Nguyễn Đan Chi	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	582.600	
2	NAN012803450	Nguyễn Bảo Đan	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
3	NAN012803451	Lê Minh Hoàng	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
4	NAN012803452	Chu Gia Hưng	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
5	NAN012803453	Nguyễn Tuấn Hưng	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000						1,0	120.000	500.000	
6	NAN012803454	Chu Minh Khôi	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
7	NAN012803455	Chu Minh Khôi	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
8	NAN012803456	Trần Hà My	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
9	NAN012803457	Lê Ngọc Hà My	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
10	NAN012803458	Vũ Tấn Phát	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
11	NAN012803459	Lê Thanh Phúc	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
12	NAN012803460	Võ Văn Quân	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
13	NAN012803461	Lê Anh Minh	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
14	NAN012803462	Lê Ngọc Bích Tuyền	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
15	NAN012803463	Lê Anh Thư	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
16	NAN012803464	Chu Thùy Trâm	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
17	NAN012803465	Chu Tự Minh Trí	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	628.000	
18	NAN012803466	Nguyễn Thị Như Ý	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000						1,0	120.000	500.000	
19	NAN012803467	Chu Quốc An	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000	5,0	23,0	5,0	18,0	97.200	1,0	120.000	557.200	
20	NAN012803468	Chu Lan Khuê	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
21	NAN012803469	Lê Khánh Ngân	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000						1,0	120.000	480.000	
22	NAN012803470	Chu Võ Huyền My	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	74.250	1,0	120.000	594.250	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỬA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
23	NAN012803471	Vũ Linh Nhi	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000						1,0	120.000	500.000	
24	NAN012803472	Chu Thị Ngọc Nhi	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	582.600	
25	NAN012803473	Chu Lê Quỳnh Như	2,0	23,0	2,0	21,0	420.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	658.800	
26	NAN012803474	Ngô Thị Mẫn Nhi	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
27	NAN012803475	Trần Hải Đăng	15,0	23,0	15,0	8,0	160.000	15,0	23,0	15,0	8,0	43.200	1,0	120.000	323.200	
28	NAN012803476	Trần Quốc Toàn	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
29	NAN012803477	Chu Lê Phương Linh	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	562.600	
Tổng cộng			117,0	667,0	117,0	550,0	11.000.000	56,0	437,0	56,0	381,0	2.012.850	29,0	3.480.000	16.492.850	

Bằng chữ:

Diễn Trường, Ngày tháng năm

Hiệu trưởng

Người lập biểu

Phạm Thị Lệ Thủy

Trần Thị Như Lệ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÙNG CHÂU
TRƯỜNG MẦM NON DIỄN TRƯỜNG

QUYẾT TOÁN TIỀN ĂN BT, UỐNG SỮA HĐ THÁNG 11/2025 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THU TIỀN THÁNG 12/2025

Đợt 1 tháng 12/2025 - Lớp: Mẫu giáo Lớn B

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỮA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
1	NAN012803478	Vi Hồ An Nhiên	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
2	NAN012803479	Chu Lê Phương Linh	9,0	23,0	9,0	14,0	280.000	8,0	23,0	8,0	15,0	81.000	1,0	120.000	481.000	
3	NAN012803480	Phạm Thùy Anh	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000		23,0		23,0		1,0	120.000	480.000	
4	NAN012803481	Hồ Khánh Chi	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
5	NAN012803482	Chu Thị Ngọc Diệp	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
6	NAN012803483	Chu Ánh Dương	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	608.000	
7	NAN012803484	Chu Duy Tiến Đạt	11,0	23,0	11,0	12,0	240.000	10,0	23,0	10,0	13,0	70.200	1,0	120.000	430.200	
8	NAN012803485	Chu Duy Đạt	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000	5,0	23,0	5,0	18,0	97.200	1,0	120.000	557.200	
9	NAN012803486	Chu Duy Đăng	8,0	23,0	8,0	15,0	300.000	7,0	23,0	7,0	16,0	86.400	1,0	120.000	506.400	
10	NAN012803487	Nguyễn Ngọc Huân	8,0	23,0	8,0	15,0	300.000	7,0	23,0	7,0	16,0	86.400	1,0	120.000	506.400	
11	NAN012803488	Nguyễn Đức Phúc	8,0	23,0	8,0	15,0	300.000	6,0	23,0	6,0	17,0	91.800	1,0	120.000	511.800	
12	NAN012803489	Chu Đức Phúc	16,0	23,0	16,0	7,0	140.000	15,0	23,0	15,0	8,0	43.200	1,0	120.000	303.200	
13	NAN012803490	Hồ Sỹ Tuấn Tú	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
14	NAN012803491	Hồ Thị Anh Thư	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
15	NAN012803492	Chu Duy Trường	8,0	23,0	8,0	15,0	300.000	7,0	23,0	7,0	16,0	86.400	1,0	120.000	506.400	
16	NAN012803493	Chu Trần Thảo Vân	7,0	23,0	7,0	16,0	320.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	542.600	
17	NAN012803494	Trương Quỳnh Anh	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
18	NAN012803495	Chu Gia Bảo	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	562.600	
19	NAN012803496	Trương Trung Kiên	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
20	NAN012803497	Nguyễn Thùy Linh	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
21	NAN012803498	Hồ Kim Ngân	10,0	23,0	10,0	13,0	260.000	10,0	23,0	10,0	13,0	70.200	1,0	120.000	450.200	
22	NAN012803499	Nguyễn Bảo Ngọc	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỮA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Ngày ăn (uống) dư tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dư chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dư)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
23	NAN012803500	Chu Đăng Nhật	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
24	NAN012803501	Hồ Thị Diệp Quỳnh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
25	NAN012803502	Chu Thị Thảo Vy	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
26	NAN012803503	Chu Lê Cát Tiên	6,0	23,0	6,0	17,0	340.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	562.600	
27	NAN012803504	Chu Huyền Thư	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
28	NAN012803505	Chu Ngọc Bảo Tín	7,0	23,0	7,0	16,0	320.000	6,0	23,0	6,0	17,0	91.800	1,0	120.000	531.800	
29	NAN012803506	Hồ Đức Dũng	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	608.000	
Tổng cộng			175,0	667,0	175,0	492,0	9.840.000	126,0	667,0	126,0	541,0	2.797.200	29,0	3.480.000	16.117.200	

Bằng chữ:

Diễn Trường, Ngày tháng năm

Hiệu trưởng

Người lập biểu

Phạm Thị Lệ Thủy

Trần Thị Như Lệ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÙNG CHÂU
TRƯỜNG MẦM NON DIỄN TRƯỜNG

QUYẾT TOÁN TIỀN ĂN BT, UỐNG SỮA HĐ THÁNG 11/2025 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THU TIỀN THÁNG
12/2025

Đợt 1 tháng 12/2025 - Lớp: Mẫu giáo Lớn C

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỮA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
1	NAN012803507	Vũ Thảo Hồng Ân	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
2	NAN012803508	Dương Hải Bằng	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
3	NAN012803509	Chu Thị Khánh Châu	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	5,0	23,0	5,0	18,0	97.200	1,0	120.000	577.200	
4	NAN012803510	Trần Thị Thanh Hằng	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
5	NAN012803511	Dương Đăng Khoa	9,0	23,0	9,0	14,0	280.000	9,0	23,0	9,0	14,0	75.600	1,0	120.000	475.600	
6	NAN012803512	Chu Thị Ngọc Linh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
7	NAN012803513	Vũ Diệu Linh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
8	NAN012803514	Dương Thị Phương Loan	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000						1,0	120.000	500.000	
9	NAN012803515	Chu Phạm Bảo Long	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
10	NAN012803516	Chu Hoàng Minh Nhật	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
11	NAN012803517	Vũ Đình Thiện	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
12	NAN012803518	Vũ Anh Thư	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
13	NAN012803519	Dương Mạnh Trúc	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
14	NAN012803520	Lê Cẩm Anh	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
15	NAN012803521	Trương Hoàng Dương	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
16	NAN012803522	Hồ Trung Hiếu	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	608.000	
17	NAN012803523	Hồ Lê Minh Khang	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
18	NAN012803524	Chu Duy Bảo Khang	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	120.825	1,0	120.000	640.825	
19	NAN012803525	Trần Kim Khôi	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
20	NAN012803526	Hồ Thị Nhật Linh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
21	NAN012803527	Vũ Kim Ngân	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
22	NAN012803528	Chu Duy Thiện Nhân	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỬA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
23	NAN012803529	Hồ Thị Linh Nhi	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
24	NAN012803530	Lê Kim Phát	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
25	NAN012803531	Hồ Thiệu Phát	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
26	NAN012803532	Lê Thị Hà Phương	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
27	NAN012803533	Hồ Diệp Tâm	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
28	NAN012803534	Cao Bảo Lâm	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
29	NAN012803535	Hồ Tú Linh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
Tổng cộng			103,0	667,0	103,0	564,0	11.280.000	42,0	391,0	42,0	349,0	1.886.625	29,0	3.480.000	16.646.625	

Bằng chữ:

Diễn Trường, Ngày tháng năm

Hiệu trưởng

Người lập biểu

Phạm Thị Lệ Thủy

Trần Thị Như Lệ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÙNG CHÂU
TRƯỜNG MẦM NON DIỄN TRƯỜNG

QUYẾT TOÁN TIỀN ĂN BT, UỐNG SỮA HĐ THÁNG 11/2025 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THU TIỀN THÁNG 12/2025

Đợt 1 tháng 12/2025 - Lớp: Mẫu giáo Lớn D

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỮA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
1	NAN012803536	Chu Duy Thiện Nhân	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	608.000	
2	NAN012803537	Hồ Lê Khánh Linh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
3	NAN012803538	Chu Quỳnh Chi	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
4	NAN012803539	Chu Linh Đan	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
5	NAN012803540	Trần Việt Hoàng	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	608.000	
6	NAN012803541	Trương Đăng Gia Hưng	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
7	NAN012803542	Chu gia Huy	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
8	NAN012803543	Trương Quốc Khánh	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
9	NAN012803544	Phạm Chang Tuệ Lâm	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
10	NAN012803545	Chu Đức Nam	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000						1,0	120.000	500.000	
11	NAN012803546	Chu Khánh Ngọc	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
12	NAN012803547	Chu Thảo Nhi	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	602.600	
13	NAN012803548	Chu Văn Hồng Phát	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000						1,0	120.000	480.000	
14	NAN012803549	Trương Xuân Sang	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
15	NAN012803550	Chu Tiến Tài	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
16	NAN012803551	Nguyễn Thùy Trâm	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
17	NAN012803552	Chu Hạnh Trân	4,0	23,0	4,0	19,0	380.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	613.400	
18	NAN012803553	Lê Huy Quý	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
19	NAN012803554	Lê Huy Phú	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
20	NAN012803555	Hồ Thúc Dũng	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
21	NAN012803556	Chu Tự Quang Đăng	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	582.600	
22	NAN012803557	Nguyễn Quỳnh Hương	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tiền ăn bán trú					SỬA HỌC ĐƯỜNG NUTICARE					Chi phí phục vụ TCBT		Tổng số tiền phải thu tháng 12/2025	Ghi chú
			Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Ngày ăn (uống) dự tháng 11/2025	Dự kiến ngày ăn (uống) tháng 12/2025	Ngày ăn (uống sữa) còn dự chuyển tháng sau	Số ngày ăn (uống) còn phải nạp tháng 12/2025 (Đã trừ ngày dự)		Số lượng	Thành tiền		
						Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền				
23	NAN012803558	Nguyễn Đăng Khôi	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	3,0	23,0	3,0	20,0	108.000	1,0	120.000	588.000	
24	NAN012803559	Chu Vũ An Nhiên	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
25	NAN012803560	Nguyễn Đức Thịnh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
26	NAN012803561	Hồ Bảo Trâm	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000						1,0	120.000	520.000	
27	NAN012803562	Nguyễn Linh Đan	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000						1,0	120.000	480.000	
28	NAN012803563	Chu Hồ Thụy Anh	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
29	NAN012803564	Nguyễn Việt Tiến Sang	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	1,0	23,0	1,0	22,0	118.800	1,0	120.000	638.800	
30	NAN012803565	Chu Thị Thanh Huyền	3,0	23,0	3,0	20,0	400.000	2,0	23,0	2,0	21,0	113.400	1,0	120.000	633.400	
31	NAN012803566	Chu Hữu Gia Hưng	5,0	23,0	5,0	18,0	360.000	4,0	23,0	4,0	19,0	102.600	1,0	120.000	582.600	
Tổng cộng			113,0	713,0	113,0	600,0	12.000.000	47,0	575,0	47,0	528,0	2.851.200	31,0	3.720.000	18.571.200	

Bảng chữ:

Diễn Trường, Ngày tháng năm

Hiệu trưởng

Người lập biểu

Phạm Thị Lệ Thủy

Trần Thị Như Lệ